CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA
DN: C=VN, S=KHÁNH HÒA, L=Quốc lộ 1A thôn Mỹ Thạnh Xã Cam Thịnh Đông Thành Phố Cam Ranh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4201675930
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-03-30 09:38:09
Foxit Reader Version: 9.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA

FAC Auditing & Consulting

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD
Website : www.kiemtoan.net.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA

MỤC LỤC

			Trang
1.	MỤC LỤC		1
2.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC		2 - 4
3.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP		5
4.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN		
	4.1	Bảng cân đối kế toán	6 - 9
	4.2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
	4.3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
	4.4	Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa, được thành lập trên cơ sở tách toàn bộ tài sản và lao động của Nhà máy Nước giải khát Sanna theo Quyết định số 2340/QĐ-YS ngày 26 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016.

Ngày 23 tháng 6 năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 1795/QĐ-UBND về phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa thành Công ty cổ phần.

Ngày 10 tháng 11 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa đã được tổ chức và đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần, bầu các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 16 tháng 11 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 16 tháng 11 năm 2017, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu là 50.000.000.000 VND và không đổi qua các lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SKN.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại	: (0258) 3865 678	Fax	: (0258) 3865 676
Website	: http://sanna.com.vn/		

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống không có cồn, rượu, bia; Bán lẻ đồ uống không có cồn, rượu, bia; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động...

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 28).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Bà	Lê Thị Hồng Vân	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
Bà	Nguyễn Hạ Hiền	Thành viên
Ông	Đào Minh Tú	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Trưởng ban
Ông	Bùi Hoàng Vũ	Thành viên
Bà	Đinh Thị Thúy Phượng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Lành	Phó Giám đốc
Bà	Nguyễn Lê Thùy Linh	Phó Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Hạnh Quyên	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Lê Thị Hồng Vân - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

M.S.D.N: 4201675930 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA TP. CAM RANH - KHÁNH HÒA

Lê Thị Hồng Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Trụ Sở Chính : 64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM. Tel : (028) 3636 4038 Fax : (028) 3719 3949
Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Điềm Trung, Xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa. Tel : (0258) 3895 777 Fax : (0258) 3893 377
Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tel : (0254) 2210 287 Fax : (0254) 6253 070
Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Tel : (0235) 2226 889 Fax : (0235) 3837 878
Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Tel : (024) 7300 7886

www.kiemtoan.net.vn

Số: 026/2020/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC CHI NHÁNH NHA TRANG

Nguyễn Thịnh
Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1

Nguyễn Minh Huy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3229-2020-099-1

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37.244.792.302**	**32.886.957.500**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V. 1	**8.653.355.128**	**6.717.532.696**
1. Tiền	111		7.653.355.128	6.717.532.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.371.130.043**	**20.337.976.867**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	5.928.462.210	13.088.630.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.719.153	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 3	15.406.948.680	7.249.346.688
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.997.306.543**	**5.635.703.884**
1. Hàng tồn kho	141	V. 4	6.997.306.543	5.635.703.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**223.000.588**	**195.744.053**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 5	221.739.050	187.696.026
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 10	1.261.538	8.048.027
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26.474.857.605**	**33.213.123.992**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**85.800.000**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		85.800.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.507.968.742**	**16.518.320.995**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 6	12.507.968.742	16.518.320.995
Nguyên giá	222		*43.145.856.368*	*41.454.331.187*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(30.637.887.626)*	*(24.936.010.192)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**1.022.560.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 7	-	1.022.560.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.881.088.863**	**15.672.242.997**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 8	13.881.088.863	15.672.242.997
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**63.719.649.907**	**66.100.081.492**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.419.317.443**	**15.419.199.164**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12.419.317.443**	**15.419.199.164**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 9	7.264.551.332	10.885.235.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 10	432.231.112	386.899.856
4. Phải trả người lao động	314		1.212.240.121	1.220.336.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 11	731.695.698	428.754.378
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 12	2.746.052.292	2.467.713.916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.546.888	30.259.322
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**51.300.332.464**	**50.680.882.328**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**51.300.332.464**	**50.680.882.328**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 13	50.000.000.000	50.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V. 13	26.626.709	26.626.709
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 13	1.273.705.755	654.255.619
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 13	-	-
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**63.719.649.907**	**66.100.081.492**

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Hạnh Quyên	Nguyễn Thanh Hải	Lê Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng	Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người lập biểu		

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	133.941.734.873	153.998.708.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	25.985.197	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		133.915.749.676	153.998.708.392
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	92.549.756.357	113.178.024.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.365.993.319	40.820.683.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.585.899	14.342.220
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 3	19.673.204.849	19.470.688.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 4	16.927.371.498	16.877.401.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.783.002.871	4.486.935.574
11. Thu nhập khác	31		85.123.181	12.449.290
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		85.123.181	12.449.290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.868.126.052	4.499.384.864
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 5	996.562.706	936.951.973
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.871.563.346	3.562.432.891
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 6	635	584

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Hạnh Quyên	Nguyễn Thanh Hải	Lê Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng	Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người lập biểu		

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***4.868.126.052***	***4.499.384.864***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 6	5.701.877.434	6.321.777.906
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.585.899)	(14.342.220)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***10.552.417.587***	***10.806.820.550***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.011.393.151	(1.717.984.158)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.361.602.659)	4.239.187.355
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.021.133.075)	1.496.542.547
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.757.111.110	2.021.823.913
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 10	(730.000.000)	(1.317.803.860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII. 1	1.300.000.000	1.017.021.488
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII. 2	(10.051.058.000)	(8.087.883.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5.457.128.114***	***8.457.724.835***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.118.891.581)	(1.200.268.251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.585.899	14.342.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.101.305.682)***	***(1.185.926.031)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII. 3	(2.420.000.000)	(1.131.012.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.420.000.000)***	***(1.131.012.710)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.935.822.432**	**6.140.786.094**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V. 1**	**6.717.532.696**	**576.746.602**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V. 1**	**8.653.355.128**	**6.717.532.696**

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thị Hạnh Quyên		Nguyễn Thanh Hải	Lê Thị Hồng Vân

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống không có cồn, rượu, bia; Bán lẻ đồ uống không có cồn, rượu, bia; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, còn chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	1.182.317.310	1.666.938.686
Tiền gửi ngân hàng	6.471.037.818	5.050.594.010
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	1.000.000.000	-
Cộng	**8.653.355.128**	**6.717.532.696**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu các bên liên quan	**2.885.358.844**	**11.906.336.436**
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	1.827.520.757	5.486.068.683
- Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	69.600.680	235.244.000
- Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	44.089.180	31.268.500
- Công ty TNHH MTV Du lịch Tuyến Bắc Nam	-	41.335.789
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Fishsan	12.366.000	69.520.500
- Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	11.030.800	33.333.000
- Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	6.263.400	8.503.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	9.292.800	64.350.000
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	-	5.448.912.558
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	894.990.747	486.562.906
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Khánh Hòa	10.204.480	1.237.500
Phải thu các khách hàng về hoạt động kinh doanh	**3.043.103.366**	**1.182.293.743**
- Công ty TNHH MTV Nha Trang Palace	2.751.167.460	214.368.000
- Các khách hàng khác	291.935.906	967.925.743
Cộng	**5.928.462.210**	**13.088.630.179**

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.323.568.599	7.191.960.734
Tạm ứng của người lao động	82.432.094	57.240.400
Các khoản phải thu khác	947.987	145.554
Cộng	**15.406.948.680**	**7.249.346.688**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	869.276.467	-	671.388.443	-
Công cụ, dụng cụ	3.093.777.814	-	2.034.244.975	-
Thành phẩm	2.201.958.165	-	1.269.507.891	-
Hàng hóa	127.536.413	-	396.645.976	-
Hàng gửi bán	704.757.684	-	1.263.916.599	-
Cộng	**6.997.306.543**	**-**	**5.635.703.884**	**-**

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	195.739.050	166.071.094
Chi phí khác	26.000.000	21.624.932
Cộng	**221.739.050**	**187.696.026**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2019	25.822.144.023	13.021.999.615	2.610.187.549	41.454.331.187
Đầu tư hoàn thành	-	1.022.560.000	668.965.181	1.691.525.181
Tại 31/12/2019	**25.822.144.023**	**14.044.559.615**	**3.279.152.730**	**43.145.856.368**
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	114.041.741	7.950.316.850	-	8.064.358.591
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2019	14.023.107.972	9.142.557.380	1.770.344.840	24.936.010.192
Trích khấu hao	3.043.581.017	2.182.488.508	475.807.909	5.701.877.434
Tại 31/12/2019	**17.066.688.989**	**11.325.045.888**	**2.246.152.749**	**30.637.887.626**
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2019	11.799.036.051	3.879.442.235	839.842.709	16.518.320.995
Tại 31/12/2019	**8.755.455.034**	**2.719.513.727**	**1.032.999.981**	**12.507.968.742**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Đầu tư máy phóng màng co tự động	-	1.022.560.000
Cộng	**-**	**1.022.560.000**

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lợi thế kinh doanh theo xác định giá trị doanh nghiệp	13.846.923.499	15.596.008.567
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	34.165.364	76.234.430
Cộng	**13.881.088.863**	**15.672.242.997**

9. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả cho các bên liên quan	**1.685.803.564**	**-**
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	1.601.061.563	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	84.742.001	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	**5.578.747.768**	**10.885.235.445**
- Công ty Cổ phần Nhựa Ninh Thuận	1.685.786.454	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Thông Khánh Hòa	735.458.692	2.729.025.679
- Công ty TNHH Bao bì nhựa Vĩnh An	-	2.975.515.761
- Công ty TNHH Hiệp Hưng	512.240.366	681.646.130
- Công ty Cổ phần Đông Á	418.950.510	2.010.957.080
- Các nhà cung cấp khác	2.226.311.746	2.488.090.795
Cộng	**7.264.551.332**	**10.885.235.445**

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2019		Số phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Phải thu (*)	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu (*)	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	348.046.323	4.164.054.560	4.338.384.450	-	173.716.433
Thuế TNDN	8.048.027	-	996.562.706	730.000.000	-	258.514.679
Thuế TNCN	-	38.853.533	1.005.477.795	1.045.592.866	1.261.538	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**8.048.027**	**386.899.856**	**6.169.095.061**	**6.116.977.316**	**1.261.538**	**432.231.112**

(*) Thuế phải thu (thuế nộp thừa) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh IV.15 và Thuyết minh VI.5.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí tiếp thị bán hàng	439.422.680	204.459.378
Trích trước chi phí ăn ca	134.700.000	164.295.000
Trích trước các khoản chi phí khác	157.573.018	60.000.000
Cộng	**731.695.698**	**428.754.378**

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Cổ tức phải trả	2.557.686.173	2.351.205.708
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	81.377.674	86.922.630
Các khoản khác	106.988.445	29.585.578
Cộng	**2.746.052.292**	**2.467.713.916**

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2018	50.000.000.000	26.626.709	-	526.664.726	50.553.291.435
Trích lập các quỹ	-	-	84.266.356	(177.696.678)	(93.430.322)
Trích thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(6.635.976)	(6.635.976)
Chia cổ tức	-	-	-	(342.332.072)	(342.332.072)
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	-	3.562.432.891	3.562.432.891
Trích lập các quỹ	-	-	569.989.263	(1.139.978.526)	(569.989.263)
Chia cổ tức theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	(2.422.454.365)	(2.422.454.365)
Tại 31/12/2018	**50.000.000.000**	**26.626.709**	**654.255.619**	**-**	**50.680.882.328**
Tại 01/01/2019	50.000.000.000	26.626.709	654.255.619	-	50.680.882.328
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	-	3.871.563.346	3.871.563.346
Trích lập các quỹ	-	-	619.450.136	(1.267.549.840)	(648.099.704)
Trích thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(48.781.698)	(48.781.698)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.555.231.808)	(2.555.231.808)
Tại 31/12/2019	**50.000.000.000**	**26.626.709**	**1.273.705.755**	**-**	**51.300.332.464**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
Cổ đông	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa	25.500.000.000	51,00	25.500.000.000	51,00
Các cổ đông khác	24.500.000.000	49,00	24.500.000.000	49,00
Cộng	**50.000.000.000**	**100,00**	**50.000.000.000**	**100,00**

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ là 68% lợi nhuận sau thuế, tương đương tổng số tiền cổ tức là 2.422.454.365 đồng. Số cổ tức đã được chi trả cho cổ đông trong năm 2019 là 2.420.000.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng doanh thu	**133.941.734.873**	**153.998.708.392**
Các khoản giảm trừ	25.985.197	-
Doanh thu thuần	**133.915.749.676**	**153.998.708.392**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán các thành phẩm	103.021.500.243	109.288.498.916
Doanh thu thuần bán hàng hóa	30.894.249.433	42.310.209.476
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	2.400.000.000

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	24.045.378.524	36.666.069.328
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	1.912.046.689	2.384.041.362
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	862.944.671	527.396.135
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	247.060.356	381.896.514
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Fishsan	396.597.127	608.840.303
Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	209.496.728	289.337.753
Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	185.160.300	264.725.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	465.412.000	1.017.440.000
Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh	11.051.847	5.063.636
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	20.772.065.322	16.788.402.549
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	2.433.135.255	2.423.370.386
Công ty TNHH MTV Cung ứng nguyên vật liệu Khánh Hòa	79.991.573	19.863.200
Cộng	**51.620.340.392**	**61.376.446.166**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của thành phẩm	68.892.785.949	81.182.270.589
Giá vốn của hàng hóa	23.656.970.408	31.995.754.076
Cộng	**92.549.756.357**	**113.178.024.665**

3. Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí cho nhân viên	6.653.637.145	6.616.835.648
Chi phí vật liệu và đồ dùng	869.954.643	834.885.883
Chi phí khấu hao	358.260.723	347.930.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.872.944.172	8.082.112.089
Các chi phí khác	4.918.408.166	3.588.925.069
Cộng	**19.673.204.849**	**19.470.688.801**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	9.321.403.296	8.269.461.980
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	865.439.518	1.685.409.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.178.525.769	3.185.770.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.295.937.593	1.061.420.311
Các chi phí khác	2.266.065.322	2.675.338.773
Cộng	**16.927.371.498**	**16.877.401.572**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.868.126.052**	**4.499.384.864**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	**114.687.480**	**185.375.000**
Các khoản chi phí không được trừ	114.687.480	185.375.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.982.813.532**	**4.684.759.864**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**996.562.706**	**936.951.973**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.871.563.346	3.562.432.891
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	(696.881.402)	(641.237.920)
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*(619.450.135)*	*(569.989.263)*
- *Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, thưởng Ban điều hành*	*(77.431.267)*	*(71.248.657)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.174.681.944	2.921.194.971
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**635**	**584**

(*) Công ty sử dụng tỷ lệ phân phối lợi nhuận kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua để trích các quỹ nhằm xác định chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

7. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.018.619.824	69.521.084.453
Chi phí nhân công	23.988.026.139	23.532.343.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.701.877.434	6.321.777.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.168.881.765	9.947.475.103
Chi phí khác bằng tiền	7.989.248.493	6.264.263.842
Cộng	**105.866.653.655**	**115.586.944.666**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm 2019	Năm 2018
Nhận lại tiền cổ phần hóa nộp thừa	-	517.021.488
Nhận tiền hỗ trợ khen thưởng, phúc lợi	1.300.000.000	500.000.000
Cộng	**1.300.000.000**	**1.017.021.488**

2. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

	Năm 2019	Năm 2018
Chi khen thưởng, phúc lợi	10.051.058.000	8.087.883.000
Cộng	**10.051.058.000**	**8.087.883.000**

3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận còn lại phải trả	-	948.566.123
Bù trừ giữa lợi nhuận còn phải trả và tiền cổ phần hóa nộp thừa	-	(159.885.485)
Chi trả cổ tức	2.420.000.000	342.332.072
Cộng	**2.420.000.000**	**1.131.012.710**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	Công ty mẹ là chủ sở hữu Công ty này
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	Công ty mẹ là chủ sở hữu Công ty này
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	Công ty mẹ là chủ sở hữu Công ty này
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Fishsan	Công ty mẹ là chủ sở hữu Công ty này
Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ là chủ sở hữu Công ty này
Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ là chủ sở hữu Công ty này
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	Công ty mẹ là chủ sở hữu Công ty này
Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh	Công ty mẹ là chủ sở hữu Công ty này
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng nguyên vật liệu Khánh Hòa	Công ty CP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa là chủ sở hữu Công ty này
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng	26.399.088.370	40.332.676.281
Thu tiền bán hàng	29.931.342.646	44.497.976.000
Bù trừ công nợ bán hàng và mua hàng	126.293.650	1.374.994.012
Phải trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ	1.474.438.450	932.722.338
Phải trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ nhờ chi hộ	73.275.000	460.126.174
Thanh toán tiền mua hàng hóa và dịch vụ	1.421.419.800	-
Nhận lại tiền thu cổ phần hóa đã chuyển thừa	-	517.021.488
Bù trừ tiền thu cổ phần hóa chuyển thừa với lợi nhuận phải trả	-	159.885.485
Chi trả lợi nhuận/cổ tức	1.199.114.911	963.279.638
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land		
Phải thu tiền bán hàng	2.103.251.360	2.622.445.500
Thu tiền bán hàng	2.268.894.680	2.203.836.849
Bù trừ công nợ bán hàng và mua hàng	-	183.364.651
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist		
Phải thu tiền bán hàng	949.239.140	580.135.750
Thu tiền bán hàng	936.418.460	551.826.750
Bù trừ công nợ bán hàng và mua hàng	-	10.859.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam		
Phải thu tiền bán hàng	271.766.390	420.086.166
Thu tiền bán hàng	82.685.924	63.540.700
Bù trừ công nợ bán hàng và mua hàng	230.416.255	315.209.677
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu và dịch vụ	562.025.634	734.437.961
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và dịch vụ	246.867.378	484.603.564
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Fishsan		
Phải thu tiền bán hàng	436.256.840	669.724.333
Thu tiền bán hàng	493.411.340	657.508.333
Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng	230.446.400	318.271.530
Thu tiền bán hàng	252.748.600	308.729.030
Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng	203.676.330	291.197.500
Thu tiền bán hàng	205.915.930	336.319.000
Bù trừ công nợ bán hàng và mua hàng	-	1.744.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng		
Phải thu tiền bán hàng	511.953.200	1.119.184.000
Thu tiền bán hàng	567.010.400	1.113.739.000

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng	22.831.517.859	18.467.242.803
Thu tiền bán hàng	14.930.503.016	3.131.702.698
Bù trừ công nợ bán hàng và mua hàng	13.349.927.401	9.886.627.547
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	26.635.529.396	36.209.808.870
Phải trả về chi phí trả thưởng thanh toán hộ	98.211.200	-
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu	11.782.751.632	26.625.323.035
Bù trừ công nợ ba bên	-	940.570.240
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng	2.676.448.783	2.665.707.431
Thu tiền bán hàng	2.268.020.942	2.228.320.625
Công ty TNHH MTV Cung ứng nguyên vật liệu Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng	87.990.730	21.849.520
Thu tiền bán hàng	79.023.750	20.612.020
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	290.400.000	389.400.000
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng	1.329.827.000	1.279.781.898

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	1.827.520.757	5.486.068.683
Phải trả tiền cổ tức (Thuyết minh V.12)	1.303.168.222	1.199.114.911
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	69.600.680	235.244.000
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	44.089.180	31.268.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	-	41.335.789
Phải trả tiền mua hàng (Thuyết minh V.9)	84.742.001	-
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Fishsan		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	12.366.000	69.520.500
Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	11.030.800	33.333.000
Công ty TNHH MTV Quảng bá Sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	6.263.400	8.503.000

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	9.292.800	64.350.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	-	5.448.912.558
Phải trả tiền mua nguyên liệu (Thuyết minh V.9)	1.601.061.563	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	894.990.747	486.562.906
Công ty TNHH MTV Cung ứng nguyên vật liệu Khánh Hòa		
Phải thu tiền bán hàng (Thuyết minh V.2)	10.204.480	1.237.500

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường là các khoản tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của mình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty chỉ có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của mình và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại 01/01/2019				
Phải trả người bán	10.885.235.445	-	-	10.885.235.445
Chi phí phải trả	428.754.378	-	-	428.754.378
Các khoản phải trả khác	2.467.713.916	-	-	2.467.713.916
Cộng	**13.781.703.739**	**-**	**-**	**13.781.703.739**
Tại 31/12/2019				
Phải trả người bán	7.264.551.332	-	-	7.264.551.332
Chi phí phải trả	731.695.698	-	-	731.695.698
Các khoản phải trả khác	2.746.052.292	-	-	2.746.052.292
Cộng	**10.742.299.322**	**-**	**-**	**10.742.299.322**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.653.355.128	6.717.532.696	7.653.355.128	6.717.532.696
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	5.928.462.210	13.088.630.179	5.928.462.210	13.088.630.179
Phải thu khác	83.380.081	57.385.954	83.380.081	57.385.954
Cộng	**14.665.197.419**	**19.863.548.829**	**14.665.197.419**	**19.863.548.829**

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả người bán	7.264.551.332	10.885.235.445	7.264.551.332	10.885.235.445
Chi phí phải trả	731.695.698	428.754.378	731.695.698	428.754.378
Các khoản phải trả khác	2.746.052.292	2.467.713.916	2.746.052.292	2.467.713.916
Cộng	**10.742.299.322**	**13.781.703.739**	**10.742.299.322**	**13.781.703.739**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Hạnh Quyên	Nguyễn Thanh Hải	Lê Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng	Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người lập biểu		

Tạo Dựng Uy Tín và Niềm Tin

❖ **Trụ sở chính :**
Địa Chỉ : 64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM
Tel : (0-28) 3636 4038 - 3636 4039 Fax : (0-28) 3719 3949
Email : kiemtoandenhat@gmail.com

❖ **Chi nhánh Nha Trang :**
Địa Chỉ : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Điểm Trung, Xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Tel : (0-258) 389 5777 Fax : (0-258) 389 3377
Email : fac_cnnhatrang@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Đệ Nhất :**
Địa Chỉ : 169 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Tel : (0-254) 354 3866 - 221 0287 Fax : (0-254) 625 3070
Email : fac_cnvungtau@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Miền Trung :**
Địa Chỉ : Tầng 5, Tòa nhà bưu điện thành phố, 01 Trần Phú, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
Tel : (0-235) 222 6889 Fax : (0-235) 383 7878
Email : fac_cnmientrung@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Hà Nội :**
Địa Chỉ : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, Số 199 Hồ Tùng Mậu, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Tel : (0-24) 7300 7886
Email : fac_cnhanoi@fac.com.vn

www.kiemtoan.net.vn